

English	Vietnamese
1. Good evening Ms.	Chào cô buổi tối
2. Hi Ms.	Chào Cô
3. Good bye Ms.	Tạm biệt cô
4. See you later Ms.	Hẹn gặp lại cô sau
5. Good night Ms.	Chúc cô ngủ ngon
6. What's the time? = what time is it?	Mấy giờ rồi?
7. It's 9 pm	9 giờ tối
8. Can I have some water please!	Con có thể uống nước được không ?
9. of course = sure	Tất nhiên rồi
10. Thank you	Cảm ơn
11. You're welcome	Không có gì
12. I don't get it	Con không hiểu
13. Yes, I got it	Vâng, con hiểu rồi
14. May I go to the bathroom?	Con có thể đi vệ sinh được không?
15. It's so hot	Trời nóng quá
16. Can you turn on the fan please?	Bạn có thể bật quạt được không ạ?
17. I'm so tired	Tôi rất mệt
18. Can I take a break?	Tôi nghỉ giải lao được không?
19. Good Morning	Chào buổi sáng
20. Good Afternoon	Chào buổi chiều
21. Are you done?	Bạn xong chưa?
22. Yes, I am	Vâng
23. I'm done	Tôi xong rồi
24. No, I'm not	Không, tôi chưa
25. I'm not done	Tôi chưa xong
26. I know	Tôi biết
27. I don't know	Tôi không biết
28. Please repeat	Xin hãy nhắc lại
29. I'm sorry	Tôi xin lỗi
30. My bad	Lỗi của tôi/ Là do tôi
31. I had that wrong	Tôi sai chỗ đó rồi
32. No problem	Không sao đâu
33. Am I right?	Tôi đúng không?
34. Exactly	Chính xác
35. You're right	Bạn đúng rồi
36. That's right	Đúng vậy
37. That's wrong	Sai rồi
38. I'm sorry for being late	Con xin lỗi đã đi trễ
39. Are you okay?	Bạn có sao không?
40. What's wrong?	Có chuyện gì vậy?
41. I'm okay = I'm alright = I'm good = I'm fine	Tôi ổn
42. I'm nervous	Tôi lo lắng
43. I'm upset	Tôi đang giận
44. I'm happy	Tôi đang vui
45. I'm great	Tôi rất ổn, tuyệt
46. I'm not good	Tôi không ổn
47. I'm not okay	Tôi không ổn
48. Not so well	Không ổn lắm
49. Who's that	Ai kia?
50. That's my mom/ dad	Đó là mẹ/ bố tôi

51. What's this?	Đây là cái gì?
52. This is my pen	Đây là bút mực của tôi
53. What's that?	Kia là cái gì?
54. That's my bike	Kia là xe đạp của tôi
55. What's it called in English?	Tiếng Anh của nó là gì?
56. It's called "a smart phone"	Nó là điện thoại thông minh
57. What's it called in Vietnamese?	Tiếng Việt của nó là gì?
58. I think so	Tôi nghĩ vậy
59. I don't think so	Tôi không nghĩ vậy
60. That's a great idea	Đó là một ý tưởng tuyệt vời
61. That's really good	Đó thật là tốt
62. That's really nice	Đó thật là tốt
63. That sounds good	Đó nghe có vẻ hay
64. That sounds interesting	Đó nghe có vẻ thú vị
65. Can you help me please?	Bạn có thể giúp tôi được không?
66. Thank you for your help!	Cảm ơn vì đã giúp
67. My pleasure	Không có gì
68. Excuse me	Xin lỗi cho tôi nhờ 1 chút
69. May I come in please?	Tôi có thể vào được không?
70. May I go out please?	Tôi có thể đi ra ngoài được không?
71. May I sit down?	Tôi có thể ngồi xuống được không?
72. How are you?	Bạn thế nào rồi?
73. I'm sad	Tôi buồn
74. I'm so hungry	Tôi đói quá
75. I'm thirsty	Tôi khát nước
76. I'm cold	Tôi lạnh
77. Cool = Great = Amazing	Tuyệt
78. It's horrible	Thật kinh khủng
79. It's disgusting	Thật ghê tởm
80. Yummy = Delicious	Ngon
81. That's really nice	Đó thật sự tuyệt vời
82. Please, sit down	Vui lòng ngồi xuống
83. Please, stand up	Vui lòng đứng lên
84. Sit here	Ngồi đây
85. Wait for me	Chờ tôi ở đây
86. Wait a minute	Đợi tí
87. Wait for me here	Chờ tôi với
88. Wait a moment	Đợi một chút
89. Come with me	Đi với tôi
90. Give it to me	Đưa nó cho tôi
91. Give me some	Cho tôi 1 ít
92. It's me	Đó là tôi
93. It's not me	Đó không phải tôi
94. It's you	Đó là bạn
95. It's not you	Đó không phải là bạn
96. It's her	Đó là cô ấy
97. It's not her	Đó không phải là cô ấy
98. It's him	Đó là anh ấy
99. It's not him	Đó không phải là anh ấy
100. Let me see	Để tôi xem

101. Let me help	Để tôi giúp
102. Let me go	Để tôi đi
103. I want to go home	Tôi muốn đi về nhà
104. Can I go home?	Tôi có thể về nhà được không?
105. I can go home now	Giờ tôi có thể về nhà
106. See you	Hẹn gặp lại
107. See you next time	Hẹn gặp lại lần sau
108. See you tomorrow	Hẹn gặp lại ngày mai
109. See you on Monday	Hẹn bạn vào thứ hai!
110. Have a nice weekend	Chúc cuối tuần vui vẻ
111. Open the door	Mở cửa
112. Close the door	Đóng cửa
113. Open your book	Mở sách của bạn
114. Close your book	Đóng sách của bạn
115. Good luck	Chúc may mắn
116. Congratulations	Chúc mừng
117. Happy new year	Chúc mừng năm mới
118. Happy birthday	Chúc mừng sinh nhật
119. What are you doing?	Bạn đang làm gì vậy?
120. I'm studying English	Tôi đang học tiếng Anh
121. I'm playing video games	Tôi đang chơi game
122. I'm watching YouTube	Tôi đang xem Youtube
123. I'm looking for my pen	Tôi đang tìm cây bút của tôi
124. What's your favourite food?	Đồ ăn yêu thích của bạn là gì?
125. It's pizza	Đó là Pizza
126. I like pizza	Tôi thích Pizza
127. What's your favourite color?	Màu yêu thích của bạn là gì?
128. It's pink	Nó là màu hồng
129. I like pink color	Tôi thích màu hồng
130. My favourite color is pink	Màu yêu thích của tôi là màu hồng
131. What's your favourite sport?	Môn thể thao yêu thích của bạn là gì?
132. It's badminton	Đó là cầu lông
133. What's your favourite animal?	Con vật yêu thích của bạn là gì?
134. I like dogs	Tôi thích những con chó
135. Me too	Tôi cũng vậy
136. I don't like cats	Tôi không thích những con mèo
137. Me neither	Tôi cũng không
138. No kidding	Không đùa
139. Are you kidding?	Bạn đùa à?
140. I'm telling the true	Tôi nói thật đấy
141. What do you think?	Bạn nghĩ thế nào?
142. I think it's okay	Tôi nghĩ nó ổn
143. I think it's not good	Tôi nghĩ nó không ổn
144. How about you?	Còn bạn thì sao?
145. And you?	Còn bạn?
146. What else?	Còn gì khác nữa?
147. That's it	Hết rồi, vậy đó
148. That's all	Tất cả đó
149. Really?	Thật vậy sao
150. Really!	Thật đó

151. I didn't hear you	Tôi đã không nghe bạn nói
152. Can you say that again?	Bạn có thể nói lại được không?
153. Look at me, please	Vui lòng nhìn vào tôi
154. Look this way	Nhìn theo hướng này
155. Keep silent, please	Vui lòng im lặng
156. Keep it down, please	Vui lòng nói nhỏ lại
157. Listen to me, please	Vui lòng lắng nghe tôi
158. Speak louder, please	Vui lòng nói to hơn
159. Focus, please	Vui lòng tập trung
160. Pay attention, please	Vui lòng chú ý
161. Just do it, please	Vui lòng làm nó đi
162. One more time	Thêm lần nữa
163. Time's up	Hết thời gian
164. Go on please	Vui lòng tiếp tục
165. Be careful	Hãy cẩn thận
166. Be quiet, please	Vui lòng yên lặng
167. Back to your place	Trở lại chỗ ngồi của bạn
168. Quick, please	Vui lòng nhanh lên
169. Next, please	Xin mời tiếp theo
170. I forgot	Tôi quên rồi
171. I remember	Tôi có nhớ
172. Do you remember?	Bạn có nhớ không?
173. No I don't	Không, tôi không
174. Are you sure?	Bạn chắc không?
175. Don't worry	Đừng lo lắng
176. I was sick last time	Lần trước tôi bị ốm
177. It's so hard	Nó khó quá
178. It's very easy	Nó rất dễ
179. It's not easy	Nó không dễ
180. It's crazy	Nó không ổn, không bình thường
181. This is wonderful	Cái này tuyệt vời
182. It's my turn	Đến lượt tôi
183. It's your turn	Đến lượt bạn
184. Like this, not like that	Như thế này, không phải thế kia
185. I can do it	Tôi có thể làm được
186. I can't do it	Tôi không thể làm được
187. You can do it	Bạn có thể làm được
188. I want to do it	Tôi muốn làm nó
189. I don't want to do it	Tôi không muốn làm nó
190. Can I do it later?	Tôi có thể làm nó sau không?
191. I promise I will do it	Tôi hứa sẽ làm nó
192. I believe you	Tôi tin bạn
193. I agree	Tôi đồng ý
194. Can you hand me the pen, please?	Bạn vui lòng đưa giúp tôi cái bút được không?
195. Thanks a lot	Cảm ơn nhiều
196. Let's stop now	Chúng ta hãy dừng lại bây giờ
197. Pack your things away	Dọn đồ của bạn đi
198. I did it	Tôi làm được rồi
199. How to say "làm tốt lắm" in English ?	"Làm tốt lắm" nói tiếng Anh thế nào?
200. Good job = You did it = Well done	Làm tốt lắm

